

VINAFREIGHT - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ I-2013

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		246,531,665,623	249,436,067,848
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		57,394,031,345	76,416,083,600
1. Tiền	111		24,165,717,250	41,139,704,813
2. Các khoản tương đương tiền	112		33,228,314,095	35,276,378,787
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,004,160,000	790,400,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,004,160,000	790,400,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		137,055,120,092	126,939,015,573
1. Phải thu khách hàng	131		132,700,185,331	127,868,655,998
2. Trả trước cho người bán	132		5,549,161,723	1,566,602,939
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		4,374,201,604	3,006,020,623
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5,568,428,566)	(5,502,263,987)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		51,078,354,186	45,290,568,675
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,201,279,957	1,442,786,252
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,243,502,875	5,700,470,733
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		44,633,571,354	38,147,311,690
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		87,387,744,868	89,683,619,467
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		5,678,762,282	6,013,204,305
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4,177,635,052	4,450,416,773
- Nguyên giá	222		13,910,775,157	13,857,261,108
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9,733,140,105)	(9,406,844,335)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,501,127,230	1,562,787,532
- Nguyên giá	228		1,833,681,679	1,833,681,679
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(332,554,449)	(270,894,147)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		75,672,094,662	77,522,720,052
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		67,766,984,376	69,349,124,751
3. Đầu tư dài hạn khác	258		11,122,755,327	11,122,755,327
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(3,217,645,041)	(2,949,160,026)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6,036,887,924	6,147,695,110
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,628,071,962	1,770,194,148
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		4,408,815,962	4,377,500,962
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-

TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		333,919,410,491	339,119,687,315
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		188,814,158,018	193,978,768,871
I. Nợ ngắn hạn	310		181,402,363,389	186,489,378,862
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		7,500,000,000	15,612,452,998
2. Phải trả người bán	312		111,858,275,133	136,505,968,646
3. Người mua trả tiền trước	313		7,925,804,833	9,712,983,816
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		2,965,527,798	3,681,780,789
5. Phải trả người lao động	315		1,009,682,172	4,407,597,439
6. Chi phí phải trả	316		34,572,383,155	6,387,520,011
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		10,381,025,041	4,986,059,906
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5,189,665,257	5,195,015,257
II. Nợ dài hạn	330		7,411,794,629	7,489,390,009
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		6,997,217,602	6,899,674,888
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		414,577,027	589,715,121
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		138,161,990,566	139,480,123,571
I. Vốn chủ sở hữu	410		138,161,990,566	139,480,123,571
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		56,000,000,000	56,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,634,566,400	2,656,416,453
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(334,785,778)	(352,133,529)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		2,427,528,348	2,391,558,348
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,875,888,920	4,852,924,829
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		110,000,000	153,218,880
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,361,860,776	1,226,773,056
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		71,086,931,900	72,551,365,534
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		6,943,261,907	5,660,794,873
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		333,919,410,491	339,119,687,315
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	05		1,305,451.22	1,742,854.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

VINAFREIGHT - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT- QUÝ I-2013

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý I/2013	Quý I/2012	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2013	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		277,608,960,683	165,289,422,680	277,608,960,683	165,289,422,680
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,073,144,136	444,660,060	1,073,144,136	444,660,060
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		276,535,816,547	164,844,762,620	276,535,816,547	164,844,762,620
4. Giá vốn hàng bán	11		272,555,875,544	160,385,208,370	272,555,875,544	160,385,208,370
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		3,979,941,003	4,459,554,250	3,979,941,003	4,459,554,250
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,358,730,606	2,770,377,991	2,358,730,606	2,770,377,991
7. Chi phí tài chính	22		1,715,274,504	524,657,464	1,715,274,504	524,657,464
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		397,793,108	77,916,667	397,793,108	77,916,667
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,583,494,824	3,204,888,179	3,583,494,824	3,204,888,179
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		1,039,902,281	3,500,386,598	1,039,902,281	3,500,386,598
11. Thu nhập khác	31		37,818,103	-	37,818,103	0
12. Chi phí khác	32		-	-	0	0
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		37,818,103	-	37,818,103	-
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		1,620,114,210	(463,355,176)	1,620,114,210	-463,355,176
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		2,697,834,594	3,037,031,422	2,697,834,594	3,037,031,422
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		653,475,837	1,083,469,813	653,475,837	1,083,469,813
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		2,044,358,757	1,953,561,609	2,044,358,757	1,953,561,609
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(60,650,553)	-	(60,650,553)	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		2,105,009,310	1,953,561,609	2,105,009,310	1,953,561,609
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		377	350	377	350

VINAFREIGHT - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ I-2013

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,697,834,594	3,037,031,422
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02		387,956,072	457,021,989
- Các khoản dự phòng	03		656,879,451	(253,846,483)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(80,604,732)	(173,631,365)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		181,111,337	(1,388,352,387)
- Chi phí lãi vay	06		397,793,108	77,916,667
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4,240,969,830	1,756,139,843
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17,216,363,261)	(36,999,176,702)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8,331,284,874	20,091,920,305
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(616,371,519)	(182,384,268)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(397,793,108)	(77,916,667)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,385,950,081)	(2,257,033,106)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		298,947,915	1,803,989,450
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4,048,825,986)	(251,831,572)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10,794,101,336)	(16,116,292,717)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(130,270,000)	(239,779,500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		37,817,273	(86,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(174,821,322)	486,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		151,776,128	1,539,600,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(115,497,921)	1,699,820,500
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	624,489,800
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7,187,347,002	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15,299,800,000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8,112,452,998)	624,489,800
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(19,022,052,255)	(13,791,982,417)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		76,416,083,600	62,017,393,746
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		57,394,031,345	48,225,411,329

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I/2013 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương (dưới đây gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 0964/2001/QĐ/BTM, ngày 10 tháng 09 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương Mại về việc chuyển Xí nghiệp Dịch Vụ Kho Vận thành Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000781, ngày 14 tháng 01 năm 2002 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 12 tháng 06 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 56 tỷ đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2013 bao gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 0113002776, ngày 19 tháng 08 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-001 vào ngày 28 tháng 06 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0203010121, ngày 10 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp.

Công ty có đầu tư vào một công ty con như được trình bày tại mục 1.3 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý vỏ container cho các hãng tàu, cung ứng tàu biển;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi;

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I/2013 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, kiểm kiện...;
- Các dịch vụ thương mại;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương, báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012. Các báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa công ty con và Công ty.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I/2013 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
+	Máy móc, thiết bị	03 năm
+	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
+	Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
+	Phần mềm vi tính	03 - 10 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I/2013 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.8. Lương

Căn cứ theo quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Tập đoàn ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính được phát hành.

4.11. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I/2013 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2013	Đầu năm
Tiền mặt	3.415.016.402	5.287.968.949
Tiền gửi ngân hàng	20.750.700.848	35.851.735.864
Các khoản tương đương tiền	<u>33.228.314.095</u>	<u>35.276.378.787</u>
Tổng cộng	<u>57.394.031.345</u>	<u>76.416.083.600</u>

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/03/2013	Đầu năm
Phải thu khách hàng	132.700.185.331	127.868.655.998
Trả trước cho người bán	5.549.161.723	1.566.602.939
Các khoản phải thu khác	<u>4.374.201.604</u>	<u>3.006.020.623</u>
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	142.623.548.658	132.441.279.560
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	<u>(5.568.428.566)</u>	<u>(5.502.263.987)</u>
Giá trị thuần của các khoản phải thu	<u>137.055.120.092</u>	<u>126.939.015.573</u>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

Các khoản phải thu khác có chi tiết như sau:

	31/03/2013	Đầu năm
Lãi Ngân hàng dự thu	0	158.084.044
Phải thu thuế nhà thầu của các hãng hàng không	941.259.755	1.049.084.495
Phải thu khoản chi hộ SCSC	547.967.195	1.500.000.000
Phải thu VA Express	800.000.000	
Phải thu về khoản chi hộ phí làm hàng	97.309.244	76.578.869
Khác	<u>1.987.665.410</u>	<u>222.273.215</u>
Cộng	<u>4.374.201.604</u>	<u>3.006.020.623</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I/2013 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2013	Đầu năm
Ký quỹ ngắn hạn	3.526.950.687	36.428.026.517
Tạm ứng	41.106.620.667	1.718.285.173
Tổng cộng	44.633.571.354	38.147.311.690

Ký quỹ ngắn hạn bao gồm các khoản đảm bảo thanh toán cho các hãng hàng không, thẻ Master Card và thẻ taxi.

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	3.337.273.150	-	3.786.093.177	6.733.894.781	13.857.261.108
Mua trong năm	-	-	-	130.270.000	130.270.000
Thanh lý trong năm	-	-	76.755.951	-	76.755.951
Số dư cuối năm	3.337.273.150	-	3.709.337.226	6.864.164.781	13.910.775.157
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	2.445.825.531	-	2.454.834.293	4.506.184.511	9.406.844.335
Khấu hao trong năm	55.032.555	-	62.940.912	285.078.254	403.051.721
Thanh lý trong năm	-	-	(76.755.951)	-	(76.755.951)
Số dư cuối năm	2.500.858.086	-	2.441.019.254	4.791.262.765	9.733.140.105
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-
Tại ngày đầu năm	891.447.619	-	1.331.258.884	2.227.710.270	4.450.416.773
Tại ngày cuối năm	836.415.064	-	1.268.317.972	2.072.902.016	4.177.635.052

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý I/2013 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm vi tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.833.681.679
Mua trong năm	-
Số dư cuối năm	<u>1.833.681.679</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	270.894.147
Khấu hao trong năm	61.660.302
Số dư cuối năm	<u>332.554.449</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	1.562.787.532
Tại ngày cuối năm	<u>1.501.127.230</u>

5.7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2013	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	67.766.984.376	69.349.124.751
Đầu tư dài hạn khác	<u>11.122.755.327</u>	<u>11.122.755.327</u>
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	78,889,739,703	80.471.880.078
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	<u>(3.217.645.041)</u>	<u>(2.949.160.026)</u>
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	<u>75,672,094,662</u>	<u>77.522.720.052</u>

(Phần tiếp theo ở trang 15)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I/2013 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết có chi tiết như sau:

	Tỷ lệ vốn góp	Vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu đến 31/03/2013
Công ty TNHH Cargo Flights Việt Nam (Cargo Flights)	45.90%	1.423.470.029
Công ty TNHH Vận Chuyển Hàng Hóa Hàng Không Toàn Cầu Việt Nam (Globe Air Cargo)	44.10%	5.253.505.711
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Hải Jardine Việt Nam (Jardine Shipping)	51.00%	2.046.030.246
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (Kintetsu)	48.90%	25,312,764,144
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	29.28%	7.248.466.116
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (Vinatrans Hà Nội)	24.12%	22.453.156.576
Công ty TNHH Chuyển Phát Nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na)	39.00%	-
Công ty TNHH United Arab Shipping Agency (Việt Nam)	49.00%	4.029.591.554
Cộng		<u>67,766,984,376</u>

Đầu tư dài hạn khác có chi tiết như sau:

	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị đầu tư
Công ty Liên doanh Vận Tải Việt Nhật (Konoike Vina)	9.15%	4.917.335.327
Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vina Vinatrans (V truck)	9.81%	726.150.000
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải và Thương Mại (Vinalink)	1.22%	1.650.000.000
Công ty Nissin	31%	3.229.270.000
Cộng		<u>10.522.755.327</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I/2013 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2013	Đầu năm
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.496.100.733	1.612.137.040
Chi phí khác chờ phân bổ	<u>131.971.229</u>	<u>158.057.108</u>
Tổng cộng	<u>1.628.071.962</u>	<u>1.770.194.148</u>

5.9. Tài sản dài hạn khác

	31/03/2013	Đầu năm
Đặt cọc thuê văn phòng TP. Hồ Chí Minh	3.983.317.200	3.983.317.200
Đặt cọc thuê văn phòng Hà Nội	398.933.862	367.618.862
Ký quỹ khác	<u>26.564.900</u>	<u>22.564.900</u>
Tổng cộng	<u>4.408.815.962</u>	<u>4.377.500.962</u>

5.10. Vay ngắn hạn

Đây là khoản vay Công ty Cổ phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam (Vinatrans) và vay của ngân hàng HSBC VN.

Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	31/03/2013	Đầu năm
Phải trả người bán	111.858.275.133	136.505.968.646
Người mua trả tiền trước	<u>7.925.804.833</u>	<u>9.712.983.816</u>
Tổng cộng	<u>119.784.079.966</u>	<u>146.218.952.462</u>

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2013	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	474.445.057	354.962.165
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.490.215.897	2.222.690.141
Thuế thu nhập cá nhân	406.004.600	807.399.825
Các loại thuế khác	<u>594.862.244</u>	<u>296.728.658</u>
Tổng cộng	<u>2.965.527.798</u>	<u>3.681.780.789</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý I/2013 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.12. Chi phí phải trả

	31/03/2013	Đầu năm
Chi phí làm hàng phải trả	34.107.094.657	5.344.593.131
Chi phí khác	<u>465.288.498</u>	<u>1.042.926.880</u>
Tổng cộng	<u>34.572.383.155</u>	<u>6.387.520.011</u>

5.13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2013	Đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	348.137.836	214.903.574
Cổ tức phải trả cho cổ đông của Công ty mẹ	150.031.000	150.031.000
Lợi nhuận phân phối phải trả cho Công ty Cổ phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương		
Thuế nhà thầu giữ lại phải trả	1.227.073.188	1.394.426.388
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.167.437.636	1.580.743.681
Khác	<u>7.488.345.381</u>	<u>1.645.955.262</u>
Tổng cộng	<u>10.381.025.041</u>	<u>4.986.059.906</u>

5.14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	31/03/2013	Năm trước
Số dư đầu năm	5.195.015.257	2.706.195.259
Trích lập trong năm		5.687.000.000
Sử dụng trong năm	(5,350,000)	(2.834.180.002)
Giảm khác	<u>-</u>	<u>-</u>
Số dư cuối năm	<u>5,189,665,257</u>	<u>5.195.015.257</u>

5.15. Phải trả dài hạn khác

	31/03/2013	Đầu năm
Nhận ký quỹ cược vận chuyển	3,228,750,000	2.380.845.344
Nhận đặt cọc cho thuê văn phòng	3,598,467,602	4.348.829.544
Khác	<u>170,000,000</u>	<u>170.000.000</u>
Tổng cộng	<u>6,997,217,602</u>	<u>6.899.674.888</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I/2013 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.16. Vốn chủ sở hữu

5.16.1. Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	56,000,000,000	2,634,566,400	1,518,523,655	(334,785,778)	2,429,765,250	3,589,888,504	142,604,845	855,980,776	75,197,708,176	142,034,251,828
Lợi nhuận trong năm trước									7,203,578,337	7,203,578,337
Tăng (giảm) do hợp nhất		21,850,053	(1,518,523,655)	(17,347,751)	(38,206,902)	263,036,325	10,614,035	370,792,280	2,057,579,021	1,149,793,406
Tăng do phân phối quỹ						1,000,000,000				1,000,000,000
Tăng khác										-
Giảm khác									(11,907,500,000)	(11,907,500,000)
Số dư đầu năm nay	56,000,000,000	2,656,416,453	-	(352,133,529)	2,391,558,348	4,852,924,829	153,218,880	1,226,773,056	72,551,365,534	139,480,123,571
Lợi nhuận trong năm nay									2,044,358,757	2,044,358,757
Tăng (giảm) do hợp nhất		(21,850,053)		17,347,751	35.970.000	22,964,091	(43,218,880)	135,087,720	(3,508,792,391)	(3.362.491.762)
Tăng do phân phối quỹ						-				-
Tăng khác						-				-
Giảm khác							-			-
Số dư cuối năm nay	56,000,000,000	2,634,566,400	-	(334,785,778)	2.427.528.348	4,875,888,920	110,000,000	1,361,860,776	71,086.931.900	138.161.990.566

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I/2013 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Transimex-Saigon	13.904.000.000	24.83%	-	-
Công ty Cổ phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	6.080.000.000	10.86%	6.080.000.000	10.86%
Đối tượng khác	36.016.000.000	64.31%	49.920.000.000	89.14%
Tổng cộng	56.000.000.000	100.00%	56.000.000.000	100.00%

5.16.3. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã chi trả trong năm:		5.568.350.000

5.16.4. Cổ phần

	Cuối năm	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	5.600.000	5.600.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	5.600.000	5.600.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	15.500	15.500
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	5.584.500	5.584.500
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.		

5.16.5. Lãi cơ bản trên cổ phần

	31/03/2013
Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	2.105.009.310
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ của Công ty mẹ	5.584.500
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	377

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I/2013 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.16.6. Phân phối lợi nhuận

	31/03/2013
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	72,551,365,534
Chia cổ tức năm trước	
Lợi nhuận sau thuế trong năm	2,044,358,757
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	
Chia cổ tức năm nay	
Tăng (giảm) do hợp nhất	(3.508.792.391)
Chia lợi nhuận cho cổ đông thiểu số công ty con	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	<u>71,086.931.900</u>

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/03/2013	31/03/2012
Doanh thu - Phòng hàng không	215,362,396,860	126.987.517.383
Doanh thu - Phòng đường biển	14,056,971,111	12.972.569.413
Doanh thu - Phòng Logistics	7,454,952,521	5.748.617.498
Doanh thu - Phòng phát triển kinh doanh	20,545,892,302	9.252.967.074
Doanh thu - Bảo quản hàng hóa	1,654,689,874	1.342.951.736
Doanh thu - Chi nhánh Hà Nội	4,023,447,937	4.076.777.206
Doanh thu khác	<u>14,510,610,078</u>	<u>4.908.022.370</u>
Doanh thu thuần	<u>277,608,960,683</u>	<u>165.289.422.680</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I/2013 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6.2. Giá vốn hàng bán

	31/03/2013	31/03/2012
Chi phí nhân công	8.856.456.252	61.576.764
Chi phí đồ dùng văn phòng	91.725.512	7.608.352.525
Chi phí khấu hao tài sản cố định	384.416.653	128.526.595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	251.222.619.731	369.824.998
Chi phí bằng tiền khác	12.000.657.396	139.013.700.085
Tổng cộng	272.555.875.544	160.385.208.370

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	31/03/2013	31/03/2012
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,984,318,043	861.339.876
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.782.250.743	1.539.600.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	374,412,563	369.438.115
Tổng cộng	2,358,730,606	2.770.377.991

6.4. Chi phí tài chính

	31/03/2013	31/03/2012
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	726,766,524	543.452.797
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	590,714,872	296.032.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		(920.032.000)
Chi phí lãi vay	397,793,108	77.916.667
Tổng cộng	1,715,274,504	524.657.464

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I/2013 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	31/03/2013	31/03/2012
Chi phí nhân viên quản lý	2.066.377.109	1.734.385.842
Chi phí đồ dùng văn phòng		9.064.622
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.295.370	87.196.991
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	-
Chi phí dự phòng	70.009.164	(86.565.266)
Chi phí bằng tiền khác	<u>1.363.813.181</u>	<u>1.460.805.990</u>
Tổng cộng	<u>3.583.494.824</u>	<u>3.204.888.179</u>

7. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho báo cáo quý I kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013 đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 15 tháng 05 năm 2013

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ NGỌC ANH

NGUYỄN BÍCH LÂN